

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		114.388.556.750	86.182.109.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	80.691.252.072	22.543.505.044
1. Tiền	111		25.691.252.072	12.543.505.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.722.451.163	4.121.243.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	4.387.995.189	3.661.908.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		272.173.354	14.586.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	103.000.000	485.465.753
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(40.717.380)	(40.717.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5		
IV. Hàng tồn kho	140	7	28.085.703.138	28.603.773.206
1. Hàng tồn kho	141		28.417.549.950	28.935.620.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(331.846.812)	(331.846.812)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		889.150.377	913.588.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	889.150.377	504.485.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			409.103.430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		38.098.618.136	38.889.400.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32.980.277.741	34.259.396.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.980.277.741	34.259.396.026
- Nguyên giá	222		128.069.602.323	127.995.202.323
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(95.089.324.582)	(93.735.806.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	56.935.969.885	37.779.962.201	56.935.969.885	37.779.962.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		56.935.969.885	37.779.962.201	56.935.969.885	37.779.962.201
4. Giá vốn hàng bán	11	3	51.088.167.136	33.187.848.061	51.088.167.136	33.187.848.061
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.847.802.749	4.592.114.140	5.847.802.749	4.592.114.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	322.876.583	538.093.280	322.876.583	538.093.280
7. Chi phí tài chính	22	5	99.382.578	68.839.001	99.382.578	68.839.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.382.578	68.779.603	99.382.578	68.779.603
8. Chi phí bán hàng	25	8b	1.371.577.891	1.357.539.571	1.371.577.891	1.357.539.571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	3.122.492.476	2.252.539.271	3.122.492.476	2.252.539.271
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.577.226.387	1.451.289.577	1.577.226.387	1.451.289.577
11. Thu nhập khác	31	6				
12. Chi phí khác	32	7				
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.577.226.387	1.451.289.577	1.577.226.387	1.451.289.577
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		465.216.566	345.516.501	465.216.566	345.516.501
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.112.009.821	1.105.773.076	1.112.009.821	1.105.773.076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		232	230	232	230
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRỊNH THANH TRÚC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TRẦN MINH NHẬT



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.577.226.387	1.451.289.577
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.353.518.285	1.846.724.884
- Các khoản dự phòng	03	-	
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(331.441)	59.398
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	99.382.578	68.779.603
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.029.795.809	3.366.853.462
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(601.208.067)	(1.733.685.079)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	518.070.068	(4.881.335.706)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	27.761.194.058	(11.454.859.577)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(873.000.812)	(118.117.403)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(102.944.155)	(74.518.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.023.480.740)	(565.355.327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(125.520.000)	(161.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.582.906.161	(15.622.218.353)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125.500.000)	(144.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.874.500.000	49.855.272.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	73.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(309.659.133)	(824.215.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(309.659.133)	(750.815.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	58.147.747.028	33.482.238.874
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	22.543.505.044	10.413.827.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	80.691.252.072	43.896.066.833

Bạc Liêu, Ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


TRỊNH THANH TRÚC


TRẦN MINH NHẤT



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.
- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		141.020.913		89.397.194	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		25.550.231.159		12.454.107.850	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		55.000.000.000		10.000.000.000	
- Tiền đang chuyển					
Cộng		80.691.252.072		22.543.505.044	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn				30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng	
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau					
Công ty CP Đường Việt Nam		1.554.344.802			
Công ty CP Tập đoàn Tân Long		803.322.360			
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE		669.501.447		682.614.375	
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân		626.400.000		626.400.000	
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi		545.032.800		531.360.000	
Công ty CP Lương thực A An		72.154.800		1.090.843.740	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng				475.878.240	
Phải thu khách hàng khác		117.238.980		254.812.368	
Cộng		4.387.995.189		3.661.908.723	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)					
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		100.000.000			
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.				482.465.753	
Cộng		103.000.000	-	485.465.753	-
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng		-	-	-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối Quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					

c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
6. Nợ xấu	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng		40.717.380	40.717.380	40.717.380	40.717.380	
7. Hàng tồn kho:		Cuối Quý		Đầu năm		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;						
- Nguyên liệu, vật liệu;		15.852.697.774		19.381.350.891		
- Phế liệu thu hồi ;						
- Công cụ, dụng cụ;						
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		3.860.175.174		2.542.306.483		
- Thành phẩm;		8.704.677.002	(331.846.812)	7.011.962.644	(331.846.812)	
- Hàng hóa;						
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng		28.417.549.950	(331.846.812)	28.935.620.018	(331.846.812)	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.						
8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối Quý		Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)						
- Mua sắm;						
- XDCB				2.186.058.460	2.186.058.460	
- Sửa chữa.						
Cộng				2.186.058.460	2.186.058.460	
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.777.225.742	65.301.275.333	8.366.626.842	550.074.406	-	127.995.202.323
- Mua trong năm		74.400.000				74.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	53.777.225.742	65.375.675.333	8.366.626.842	550.074.406	-	128.069.602.323
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	30.250.317.855	55.928.656.368	7.165.099.082	391.732.992		93.735.806.297
- Khấu hao trong năm	736.599.824	502.825.938	100.609.189	13.483.334		1.353.518.285
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	30.986.917.679	56.431.482.306	7.265.708.271	405.216.326	-	95.089.324.582
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	23.526.907.887	9.372.618.965	1.201.527.760	158.341.414	-	34.259.396.026
- Tại ngày cuối Quý	22.790.308.063	8.944.193.027	1.100.918.571	144.858.080	-	32.980.277.741
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					26.620.637.646	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					53.724.441.473	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.						
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Khấu hao trong năm					-	-

- Tăng khác									-
- Thanh lý, nhượng bán									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối Quý								380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại									-
- Tại ngày đầu năm								-	-
- Tại ngày cuối Quý								-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; 380.000.000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	284.368.794	303.023.288
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+Vật liệu, Phụ tùng TT	2.566.667	17.841.667
+khác	602.214.916	183.620.114
Cộng	889.150.377	504.485.069
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+Công cụ , dụng cụ xuất dùng	1.108.058.714	1.488.104.272
+khác	1.824.223.221	955.842.159
Cộng	2.932.281.935	2.443.946.431

14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	1.239.042.000	1.239.042.000	309.760.500	309.659.133	1.238.940.633	-	
Cộng	1.239.042.000	1.239.042.000	309.760.500	309.659.133	1.238.940.633	-	
b) Vay dài hạn	2.654.719.375	2.654.719.375	-	309.760.500	2.964.479.875	-	
Cộng	2.654.719.375	2.654.719.375	-	309.760.500	2.964.479.875	-	
c) Các khoản nợ thuê tài chính							
	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản TT tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
		Từ 1 năm trở xuống					
		Trên 1 năm - 5 năm					
		Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán							
			Cuối Quý		Đầu năm		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;							
- Nợ thuê tài chính;							
- Lý do chưa thanh toán							
Cộng							
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan							

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Nhựa xanh Bạch Đằng	3.648.150.000	3.648.150.000	-	-
Công ty CP Stavian Hóa chất	3.130.380.000	3.130.380.000	2.813.935.000	2.813.935.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	3.025.242.000	3.025.242.000	3.711.400.000	3.711.400.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Dương Toàn Phát	861.705.000	861.705.000	-	-
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	845.836.873	845.836.873	812.127.157	812.127.157
Công ty CP Quang Trần Phát	842.072.760	842.072.760	4.156.110.000	4.156.110.000
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	757.902.247	757.902.247	406.522.357	406.522.357
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	698.379.000	698.379.000	785.400.000	785.400.000
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam	473.700.000	473.700.000	-	-
Công ty TNHH ĐT TM XNK Liên minh (LIMICO)	33.226.200	33.226.200	3.801.048.510	3.801.048.510
Công ty CP dịch vụ Xây dựng 368			428.097.041	428.097.041
Công ty TNHH TND Bạc Liêu	62.646.731	62.646.731	384.905.407	384.905.407
Công ty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	6.729.800	6.729.800	352.592.900	352.592.900
Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Blue Ocean	152.581.099	152.581.099	311.086.802	311.086.802
Phải trả cho các đối tượng khác	2.508.948.694	2.508.948.694	3.417.079.279	3.417.079.279
Cộng	18.047.500.404	18.047.500.404	21.380.304.453	21.380.304.453

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp:	Nội dung			
	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
1. Thuế	992.261.730	676.620.456	1.209.889.545	458.992.641
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	173.638.221	-	173.638.221
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.185.973	465.216.566	1.023.480.740	278.921.799
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế TNCN	155.075.757	34.765.669	183.408.805	6.432.621
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	-	-	-
10. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác	-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác	-	94.016.400	94.016.400	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	94.016.400	94.016.400	-
3. Phí môi trường	-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
5. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	992.261.730	770.636.856	1.303.905.945	458.992.641
b) Phải thu:	Nội dung			
	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
2. Thuế TNCN	-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
+Chi phí kiểm toán			-	125.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn			-	219.942.641
+Khác			-	344.942.641
Cộng			-	344.942.641
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			43.645.680	43.046.160
- Bảo hiểm xã hội;			371.725.380	737.100
- Bảo hiểm y tế;			66.078.493	609.973
- Bảo hiểm thất nghiệp;			32.087.376	2.990.256
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			24.955.000	18.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				
Cộng			538.491.929	65.483.489
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			Cuối Quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			Cuối Quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				
Cộng				

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

23. Dự phòng phải trả

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối Quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000					9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							8.020.425.256	8.020.425.256
- Tăng khác						1.012.813.662		1.012.813.662
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							6.734.950.478	6.734.950.478
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000					10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm							1.112.009.821	1.112.009.821
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							802.042.000	802.042.000
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000					10.931.716.848	8.427.919.243	67.354.796.091
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								
							Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau							24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc							3.528.000.000	3.528.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác							19.975.490.000	19.975.490.000
Cộng							47.995.160.000	47.995.160.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận								
							Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp giảm trong năm								
+ Vốn góp cuối năm								
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu								
							Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							4.799.516	4.799.516
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông							4.799.516	4.799.516
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông							4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

d) Cổ tức - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm; + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp: - Quỹ đầu tư phát triển; - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	Cuối Quý 10.931.716.848	Đầu năm 10.931.716.848
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Năm nay (...)	Năm trước (...)
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài; b) Tài sản nhận giữ hộ; c) Ngoại tệ các loại; d) Kim khí quý, đá quý; đ) Nợ khó đòi đã xử lý; e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng:	56.935.969.885	37.015.098.201
Trong đó: +Doanh thu bán hàng hóa:	632.735.000	51.000.000
+Doanh thu bán hàng bao bì:	56.303.234.885	36.964.098.201
+Doanh thu bán hàng phân bón:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		764.864.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	56.935.969.885	37.779.962.201
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). - Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	49.347.934.735	30.709.659.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	529.431.000	49.000.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	49.976.532.136	31.849.592.917
Trong đó: + Giá vốn thành phẩm bao bì:	49.976.532.136	31.849.592.917
+ Giá vốn thành phẩm phân bón:		-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	210.587.144
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	582.204.000	1.078.668.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	51.088.167.136	33.187.848.061
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	322.545.142	538.093.280
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	331.441	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	322.876.583	538.093.280

5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	99.382.578	68.779.603
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		59.398
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	99.382.578	68.839.001
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.193.107.952	721.587.389
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	242.007.244	237.201.299
- Thuế và lệ phí	103.304.040	6.563.273
- Dịch vụ mua ngoài	697.572.832	417.485.361
- Các khoản chi phí QLDN khác.	886.500.408	869.701.949
Cộng	3.122.492.476	2.252.539.271
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	557.225.969	416.191.888
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	-	50.809.659
- Dịch vụ mua ngoài	592.164.540	505.701.805
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	222.187.382	384.836.219
Cộng	1.371.577.891	1.357.539.571
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	40.202.521.376	25.395.042.947
- Chi phí nhân công;	10.092.739.756	6.752.861.788
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.353.518.285	1.846.724.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.546.726.505	1.510.755.859
- Chi phí khác bằng tiền.	1.386.731.581	1.292.541.425
Cộng	55.582.237.503	36.797.926.903
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	278.921.799	224.270.572
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	186.294.767	121.245.929
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	465.216.566	345.516.501

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

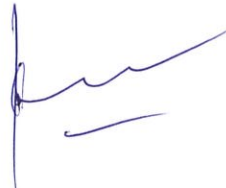
Lợi nhuận sau thuế Q1/2024 tăng 0,56% so với cùng kỳ năm 2023 do:
Trong Q1/2024 doanh thu tăng 19,16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Bạc Liêu, Ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



TRỊNH THANH TRÚC

TRẦN MINH NHẬT

NGUYỄN TRUNG KIẾN

